

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 - HĐND	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026 - HĐND	So sánh DT 2026 với DT 2025	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	35.512.006	60.403.394	58.672.017	12.843.839	165%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.265.161	41.574.718	43.109.000	12.843.839	142%
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.181.760	21.864.583	21.683.500	8.501.740	164%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	17.083.401	19.710.135	21.425.500	4.342.099	125%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.404.329	5.188.027	14.143.792		588%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
1.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
1.2	Thu bổ sung tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.404.329	5.188.027	14.143.792		588%
2.1	Số bổ sung thực hiện CCTL					
2.2	Số bổ sung để thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.404.329	5.188.027	14.143.792		588%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		187.294			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.842.516	13.453.356	1.419.225		50%
1	Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương (nguồn CCTL của tỉnh cân đối)	2.801.516	5.468.785	800.000		29%
2	Thu chuyển nguồn các nhiệm vụ còn lại	41.000	7.984.571	619.225		1510%
B	TỔNG CHI NSDP	35.518.806	69.492.314	58.636.917	23.118.111	165%
I	Tổng chi cân đối NSDP	33.114.477	39.077.145	44.493.125	11.378.648	134%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	12.190.630	15.287.824	19.346.200	7.155.570	159%
2	Chi thường xuyên	19.921.421	22.786.895	23.164.818	3.243.397	116%
3	Chi trả nợ lãi, phí	13.100	13.100	16.100	3.000	123%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.260	2.260	2.260		100%
5	Dự phòng ngân sách	667.238	667.238	1.049.975	382.737	157%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	319.828	319.828	913.772	593.944	286%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.404.329	6.021.599	14.143.792	11.739.463	588%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	423.395	458.703		-423.395	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.980.934	5.562.896	14.143.792	12.162.858	714%
a	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.658.746	1.658.746	14.143.792	12.485.046	853%
b	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	322.188	3.904.150		-322.188	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		15.311.451			
IV	Chi bổ sung cho NS cấp dưới		9.082.120			
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.400	21.400		-21.400	
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.600	14.600	35.100	20.500	240%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	21.200	21.200	39.100	17.900	184%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			4.000	4.000	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	21.200	21.200	35.100	13.900	166%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	21.400	21.400	4.000	-17.400	19%
I	Vay để bù đắp bội chi	21.400	21.400		-21.400	
II	Vay để trả nợ gốc			4.000	4.000	

Ghi chú:

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHỈ DỤ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	34.367.585	49.870.779	49.540.724	-330.055	99,3%
<i>1</i>	<i>Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp</i>	<i>29.703.683</i>	<i>31.715.767</i>	<i>33.977.707</i>	<i>2.261.940</i>	<i>107,1%</i>
1.1	Thu NSĐP hưởng 100%	12.785.856	15.995.912	16.964.832	968.920	106,1%
1.2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.917.827	15.719.855	17.012.875	1.293.020	108,2%
<i>2</i>	<i>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>2.404.329</i>	<i>5.188.027</i>	<i>14.143.792</i>	<i>8.955.766</i>	<i>272,6%</i>
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.404.329	5.188.027	14.143.792	8.955.766	272,6%
<i>3</i>	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính (I)</i>					
<i>4</i>	<i>Thu kết dư</i>		<i>96.573</i>		<i>-96.573</i>	
<i>5</i>	<i>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</i>	<i>2.259.573</i>	<i>12.870.413</i>	<i>1.419.225</i>	<i>-11.451.188</i>	<i>11,0%</i>
II	Chi ngân sách	34.374.385	49.877.579	49.505.624	15.131.239	144,0%
<i>1</i>	<i>Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh</i>	<i>24.093.953</i>	<i>33.673.891</i>	<i>35.414.584</i>	<i>11.320.631</i>	<i>147,0%</i>
<i>2</i>	<i>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>10.280.432</i>	<i>10.280.432</i>	<i>14.091.040</i>	<i>3.810.608</i>	<i>137,1%</i>
2.1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	9.082.120	9.082.120	12.241.710	3.159.590	134,8%
2.2	Chi bổ sung có mục tiêu	1.198.312	1.198.312	1.849.330	651.018	154,3%
<i>3</i>	<i>Chi chuyển nguồn sang năm sau</i>		<i>5.923.256</i>			
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP	-6.800	-6.800	35.100	-15.461.294	-516,2%
1	Trong đó: - Bội chi NSĐP	21.400	21.400			
2	- Bội thu NSĐP	14.600	14.600	35.100		
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	11.424.853	20.813.047	23.222.333	2.409.286	111,6%
<i>1</i>	<i>Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp</i>	<i>561.478</i>	<i>9.858.951</i>	<i>9.131.293</i>	<i>-727.658</i>	<i>92,6%</i>
-	Thu NSĐP hưởng 100%	395.904	5.868.671	4.718.668	-1.150.003	80,4%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	165.574	3.990.280	4.412.625	422.345	110,6%
<i>2</i>	<i>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>10.280.432</i>	<i>10.280.432</i>	<i>14.091.040</i>	<i>3.810.608</i>	<i>137,1%</i>
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.082.120	9.082.120	12.241.710	3.159.590	134,8%
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.198.312	1.198.312	1.849.330	651.018	154,3%
<i>3</i>	<i>Thu kết dư</i>		<i>90.721</i>		<i>-90.721</i>	
<i>4</i>	<i>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</i>	<i>582.943</i>	<i>582.943</i>		<i>-582.943</i>	
II	Chi ngân sách	11.424.853	19.614.735	23.222.333	11.797.480	203,3%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	11.424.853	11.424.853	23.222.333	11.797.480	203,3%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.189.882			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1.078/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026 - HĐND		So sánh DT 2026 với UTH 2025 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	50.197.039	41.574.718	54.956.000	43.109.000	109,5%	103,7%
I	Thu nội địa	43.097.039	41.574.718	46.381.000	41.999.000	107,6%	101,0%
	<i>Thu nội địa - TSĐĐ, XSKT</i>	<i>26.401.399</i>	<i>24.879.078</i>	<i>27.521.000</i>	<i>25.939.000</i>	<i>104,2%</i>	<i>104,3%</i>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	659.500	659.500	689.000	689.000	104,5%	104,5%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	426.500	426.500	440.500	440.500	103,3%	103,3%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.800	159.800	175.000	175.000	109,5%	109,5%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.000	68.000	71.000	71.000	104,4%	104,4%
1.4	Thuế tài nguyên	5.200	5.200	2.500	2.500	48,1%	48,1%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	188.068	188.068	224.000	224.000	119,1%	119,1%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	72.989	72.989	90.000	90.000	123,3%	123,3%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.738	104.738	123.000	123.000	117,4%	117,4%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.4	Thuế tài nguyên	10.341	10.341	11.000	11.000	106,4%	106,4%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.659.000	5.277.000	6.320.000	5.908.000	111,7%	112,0%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.150.000	1.150.000	1.313.000	1.313.000	114,2%	114,2%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200.000	3.818.000	4.808.000	4.396.000	114,5%	115,1%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	145.000	145.000	145.000	145.000	100,0%	100,0%
3.4	Thuế tài nguyên	164.000	164.000	54.000	54.000	32,9%	32,9%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.014.667	9.014.329	10.000.000	10.000.000	110,9%	110,9%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	5.284.506	5.284.506	5.940.000	5.940.000	112,4%	112,4%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.610.967	3.610.967	3.940.000	3.940.000	109,1%	109,1%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.826	24.488	24.000	24.000	96,7%	98,0%
4.4	Thuế tài nguyên	94.368	94.368	96.000	96.000	101,7%	101,7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.247.937	4.247.937	4.150.000	4.150.000	97,7%	97,7%
6	Thuế bảo vệ môi trường	995.350	597.210	1.030.000	618.000	103,5%	103,5%
7	Lệ phí trước bạ	995.849	995.849	1.100.000	1.100.000	110,5%	110,5%
8	Thu phí, lệ phí	827.489	691.197	868.000	726.000	104,9%	105,0%
8.1	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>136.292</i>		<i>142.000</i>		<i>104,2%</i>	
8.2	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>691.197</i>	<i>691.197</i>	<i>726.000</i>	<i>726.000</i>	<i>105,0%</i>	<i>105,0%</i>
+	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>474.364</i>	<i>474.364</i>	<i>597.526</i>	<i>597.526</i>	<i>126,0%</i>	<i>126,0%</i>
+	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>216.833</i>	<i>216.833</i>	<i>128.474</i>	<i>128.474</i>	<i>59,3%</i>	<i>59,3%</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	300	500	500	166,7%	166,7%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	102.623	102.623	108.400	108.400	105,6%	105,6%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.019.187	2.019.187	1.500.000	1.200.000	74,3%	59,4%
12	Thu tiền sử dụng đất	11.865.640	11.865.640	14.000.000	11.200.000	118,0%	94,4%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	1.100	1.100	110,0%	110,0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.830.000	4.830.000	4.860.000	4.860.000	100,6%	100,6%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.460	39.367	53.000	39.028	99,1%	99,1%
	+ TW cấp giấy phép	20.133		19.960		99,1%	
	+ ĐP cấp giấy phép	33.327					
16	Thu khác ngân sách	1.565.487	974.029	1.400.000	1.097.972	89,4%	112,7%
	- Thu khác TW hưởng	591.458		302.028		51,1%	
	- Thu khác NSDP						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	11.482	11.482	12.000	12.000	104,5%	104,5%

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026 - HĐND		So sánh DT 2026 với UTH 2025 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	60.000	60.000	65.000	65.000	108,3%	108,3%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7.100.000		7.465.000		105,1%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu đóng góp			1.110.000	1.110.000		
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	58.636.917	35.414.584	23.222.333
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	44.493.125	21.372.427	23.120.698
I	Chi đầu tư phát triển	19.346.200	13.918.455	5.427.745
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	2.176.200	1.632.150	544.050
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.200.000	7.106.000	4.094.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.860.000	4.070.305	789.695
4	Chi từ nguồn nguồn vốn vay/ bội chi ngân sách			
5	Chi từ Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh): 1.110 tỷ đồng.	1.110.000	1.110.000	
II	Chi thường xuyên	23.164.818	6.323.110	16.841.708
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.662.717	1.634.826	8.027.891
	- Chi giáo dục	9.093.892	1.156.458	7.937.434
	- Chi đào tạo, dạy nghề	568.825	478.368	90.457
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	186.014	186.014	
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.334.040	224.457	1.109.583
	- Chi quốc phòng	892.466	161.595	730.871
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	441.574	62.862	378.712
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.184.711	1.601.518	583.193
5	Chi văn hóa thông tin	299.200	129.546	169.654
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	155.724	108.248	47.476
7	Chi thể dục thể thao	92.706	55.056	37.650
8	Chi bảo vệ môi trường	402.822	275.322	127.500
9	Chi các hoạt động kinh tế	2.730.292	947.618	1.782.674
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.698.264	907.449	2.790.815
11	Chi bảo đảm xã hội	2.303.079	221.598	2.081.481
12	Chi khác	115.249	31.458	83.791
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	16.100	16.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.260	2.260	
V	Dự phòng ngân sách	1.049.975	515.649	534.326
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	913.772	596.853	316.919
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, NHIỆM VỤ	14.143.792	14.042.157	101.635
*	Chi ĐTPPT	12.812.500	12.812.500	
**	Chi SN	1.331.292	1.229.657	101.635
I	CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG			
II	CHI CÁC CTMT, NHIỆM VỤ	14.143.792	14.042.157	101.635

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
1	Chi đầu tư phát triển	12.812.500	12.812.500	
a	Vốn ngoài nước			
b	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	
2	Chi thường xuyên - Kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	1.331.292	1.229.657	101.635
2.1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	126.954	25.319	101.635
2.2	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	36.845	36.845	
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	911.017	911.017	
2.4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358	17.358	
2.5	Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia	2.039	2.039	
2.6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.257	27.257	
2.7	Phí sử dụng đường bộ	209.822	209.822	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH TÂY NINH

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	49.505.624
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	14.091.040
I	Bổ sung cân đối	12.241.710
	- Bổ sung cân đối	12.241.710
II	Bổ sung có mục tiêu	1.849.330
1	Vốn ĐTP	1.747.695
2	Vốn SN	101.635
3	Hỗ trợ duy trì tỉ lệ điều tiết	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	35.414.584
B.1	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	21.372.427
I	Chi đầu tư phát triển	13.918.455
II	Chi thường xuyên	6.323.110
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.634.826
	- Chi khoa học và công nghệ	186.014
	- Chi quốc phòng	161.595
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	62.862
	- Chi y tế, dân số và gia đình	1.601.518
	- Chi văn hóa thông tin	129.546
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	108.248
	- Chi thể dục thể thao	55.056
	- Chi bảo vệ môi trường	275.322
	- Chi các hoạt động kinh tế	947.618
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	907.449
	- Chi bảo đảm xã hội	221.598
	- Chi thường xuyên khác	31.458
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.260
V	Dự phòng ngân sách	515.649
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	596.853
B.2	CHI CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ	14.042.157
I	CHI CÁC CTMTQG	
II	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	14.042.157
II.1	Chi ĐTP (Vốn trong nước)	12.812.500
II.2	Chi thường xuyên (Vốn trong nước)	1.229.657
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	25.319
2	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	36.845
3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	911.017
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358
5	Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia	2.039
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.257
7	Phí sử dụng đường bộ	209.822
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**DỰ TOÁN THU, CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSNN																
		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó: TK 10% chi TX dành thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	7.552.767	1.652.184	186.014	161.595	62.862	1.601.518	129.546	108.248	55.056	275.322	1.212.055	546.306	489.306	944.294	1.132.615	31.458	93.032
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP	6.323.110	1.634.826	186.014	161.595	62.862	1.601.518	129.546	108.248	55.056	275.322	947.618	309.227	463.987	907.449	221.598	31.458	93.032
I	CÁC ĐƠN VỊ HCSN KHỎI TỈNH	4.200.190	1.479.035	186.014	0	0	573.299	81.866	0	54.139	206.471	837.895	309.227	390.607	622.590	158.881	0	84.814
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	41.112	100												41.012			602
2	Văn phòng UBND tỉnh	84.209	902	1.635								3.926			77.746			1.539
3	Sở Ngoại vụ	12.935	50	639											12.246			501
4	Sở Nông Nghiệp và Môi trường	685.376	1.530	2.000							202.953	391.017		358.798	87.876			34.891
5	Sở Tư pháp	28.988	173									9.429			19.386			950
6	Sở Công Thương	41.673	100	3.900								17.405			20.268			2.045
7	Sở Khoa học và Công nghệ	184.998	500	162.622											21.876			527
8	Sở Tài chính	65.502	1.382	500								7.557			56.063			926
9	Sở Xây dựng	378.862	190	225								333.558	303.227		44.889			1.662
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.257.529	1.235.585												21.944			21.176
11	Sở Y tế	737.260	53.990	9.993			572.435								35.040	65.802		6.801
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	199.415	64.383	2.000			864	53.404		54.139	225	6.194			18.206			5.717
13	Sở Nội vụ	212.596	20.042	2.000								13.000			84.475	93.079		1.353
14	Thanh tra tỉnh	53.038	860												52.178			1.253
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	11.989	100												11.889			200
16	Ban Quản lý Khu kinh tế	42.246	150	500								100	24.000	6.000	17.496			471
17	Ban An toàn Giao thông tỉnh	0																
17	BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	21.738						18.467			2.443	828		828				1.252
18	BQL Các khu di tích lịch sử CMMN	10.209	50					9.995				164		164				80
19	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	31.617	50								750	30.817		30.817				712
21	Trường Chính trị	32.687	32.687															1.564
22	Trường Cao đẳng Y tế Long An	10.782	10.782															
23	Trường Cao đẳng Sư phạm	30.036	30.036															284
24	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	25.393	25.393															308
II	Đoàn thể	55.809	250	0	0	0	0	3.305	0	0	0	0	0	0	52.254	0	0	1.903
1	Mặt Trận Tổ quốc	55.809	250					3.305							52.254			1.903
III	Chi hỗ trợ Hội	0																
IV	ĐẢNG, NGÀNH ĐỌC	412.023	6.972	0	161.595	62.862	400	0	0	0	2.100	0	0	0	177.924	0	170	6.315
1	Văn phòng Tỉnh ủy	182.484	4.160				400								177.924			3.711
2	Công an tỉnh	65.272	310			62.862					2.100							510
3	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	133.430	2.102		131.328													1.520
4	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	30.667	400		30.267													557
5	Cục Thi hành án dân sự	170															170	17
V	Giữ tại NS cấp tỉnh (phân bổ trong năm)	1.655.088	148.569	0	0	0	1.027.819	44.375	108.248	917	66.751	109.723	0	73.380	54.681	62.717	31.288	
1	KP SN chưa phân bổ còn lại	126.262	24.010					4.608			917	35.751	36.343			2.717	21.916	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra		Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm trước để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP
					Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSX được hưởng từ nguồn thu tính quản lý					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
	TỔNG SỐ	9.998.580	9.131.293	4.718.668	4.412.625	0	0	12.241.710	0	1.849.330	23.222.333
1	Phường Long An	699.500	651.850	270.242	381.608			0		18.776	670.626
2	Phường Tân An	133.900	116.421	84.893	31.528			163.277		10.000	289.698
3	Phường Khánh Hậu	88.900	81.848	39.281	42.567			146.605		10.000	238.453
4	Xã Thuận Mỹ	27.500	25.073	15.260	9.813			200.210		21.280	246.563
5	Xã An Lục Long	24.400	22.612	12.985	9.627			149.886		33.125	205.623
6	Xã Vĩnh Công	33.700	29.399	21.524	7.875			134.018		18.499	181.916
7	Xã Tầm Vu	65.300	59.434	33.201	26.233			165.679		9.000	234.113
8	Xã Vàm Cỏ	42.000	36.633	29.147	7.486			157.508		10.000	204.141
9	Xã Tân Trụ	96.800	81.223	68.335	12.888			162.473		27.546	271.242
10	Xã Nhựt Tảo	106.000	89.660	72.915	16.745			152.298		28.000	269.958
11	Xã Bến Lức	379.600	356.650	141.600	215.050			57.021		9.000	422.671
12	Xã Mỹ Yên	226.110	207.095	100.525	106.570			74.173		10.000	291.268

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm trước để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSX được hưởng từ nguồn thu tỉnh quản lý					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
13	Xã Bình Đức	111.480	98.894	61.219	37.675			129.382		16.640	244.916
14	Xã Lương Hòa	180.425	155.986	113.786	42.200			63.251		12.827	232.064
15	Xã Thạnh Lợi	116.278	105.215	55.625	49.590			76.990		11.580	193.785
16	Xã Thủ Thừa	118.393	109.499	53.796	55.703			169.857		9.000	288.356
17	Xã Mỹ An	27.275	24.748	14.925	9.823			105.398		16.688	146.834
18	Xã Mỹ Thạnh	24.760	22.071	16.381	5.690			145.273		16.765	184.109
19	Xã Tân Long	12.229	11.133	6.424	4.709			118.250		19.072	148.455
20	Xã An Ninh	94.194	82.601	57.793	24.808			175.745		20.342	278.688
21	Xã Hiệp Hòa	59.103	52.392	38.836	13.556			136.946		23.938	213.276
22	Xã Hậu Nghĩa	302.446	262.786	180.693	82.093			178.323		39.000	480.109
23	Xã Hòa Khánh	163.401	138.793	109.452	29.341			145.226		21.843	305.862
24	Xã Đức Lập	252.791	226.168	127.566	98.602			49.613		15.721	291.502
25	Xã Mỹ Hạnh	514.427	470.226	211.935	258.291			0		16.551	486.777
26	Xã Đức Hòa	583.883	547.170	201.463	345.707			0		25.000	572.170
27	Xã Mỹ Quý	43.443	37.987	28.639	9.348			185.896		18.520	242.403
28	Xã Đông Thành	86.219	77.236	50.970	26.266			200.553		11.410	289.199
29	Xã Đức Huệ	46.863	41.031	31.273	9.758			145.787		12.056	198.874
30	Xã Phước Lý	204.007	179.291	121.010	58.281			94.150		10.000	283.441
31	Xã Mỹ Lộc	149.988	128.610	100.337	28.273			133.842		35.773	298.225
32	Xã Cần Giuộc	485.348	444.466	202.806	241.660			0		16.179	460.645
33	Xã Phước Vĩnh Tây	69.239	59.315	46.124	13.191			120.361		20.000	199.676
34	Xã Tân Tập	61.643	54.721	37.400	17.321			176.199		10.000	240.920

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm trước để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số						Trong đó: Phần NSX được hưởng từ nguồn thu tỉnh quản lý
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
35	Xã Long Cang	133.370	116.629	80.535	36.094			105.133		17.473	239.235
36	Xã Rạch Kiến	202.696	177.739	115.896	61.843			113.473		25.399	316.611
37	Xã Mỹ Lệ	114.789	100.060	69.780	30.280			125.764		28.595	254.419
38	Xã Tân Lân	100.338	85.897	68.344	17.553			122.225		28.103	236.225
39	Xã Càn Đước	127.595	112.008	75.862	36.146			179.997		9.041	301.046
40	Xã Long Hựu	53.747	46.182	36.174	10.008			138.728		20.357	205.267
41	Xã Tân Thạnh	52.130	48.628	20.612	28.016			161.641		13.836	224.105
42	Xã Hậu Thạnh	11.001	10.564	5.599	4.965			116.615		28.548	155.727
43	Xã Nhơn Hòa Lập	14.154	13.602	6.205	7.397			127.692		23.177	164.471
44	Xã Nhơn Ninh	12.482	11.589	6.893	4.696			151.332		14.672	177.593
45	Xã Thạnh Hóa	40.100	36.968	17.781	19.187			128.434		17.887	183.289
46	Xã Tân Tây	21.765	19.466	13.334	6.132			146.771		17.891	184.128
47	Xã Thạnh Phước	35.874	33.038	15.931	17.107			124.243		22.622	179.903
48	Xã Bình Thành	13.893	13.015	6.515	6.500			138.199		12.754	163.968
49	Xã Bình Hòa	12.745	11.856	6.878	4.978			116.679		35.063	163.598
50	Xã Mộc Hóa	25.515	24.004	11.622	12.382			113.024		19.816	156.844
51	Phường Kiến Tường	105.937	91.735	68.582	23.153			136.862		9.000	237.597
52	Xã Tuyên Thạnh	14.135	13.221	7.941	5.280			107.749		20.481	141.451
53	Xã Bình Hiệp	22.604	20.793	12.335	8.458			164.375		11.000	196.168
54	Xã Vĩnh Hưng	39.626	38.286	11.885	26.401			151.298		22.252	211.836
55	Xã Tuyên Bình	15.348	14.662	7.353	7.309			182.486		16.121	213.269
56	Xã Khánh Hưng	12.778	11.948	6.474	5.474			165.049		16.658	193.655

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm trước để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSX được hưởng từ nguồn thu tỉnh quản lý					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
57	Xã Tân Hưng	31.383	28.950	14.171	14.779			140.322		42.986	212.258
58	Xã Vĩnh Châu	10.117	9.549	4.893	4.656			114.510		23.226	147.285
59	Xã Vĩnh Thạnh	10.201	9.880	4.505	5.375			120.266		17.766	147.912
60	Xã Hưng Điền	14.338	13.593	6.957	6.636			148.470		17.926	179.989
61	Phường Tân Ninh	467.318	447.868	174.930	272.938			53.452		31.875	533.195
62	Phường Hòa Thành	57.246	53.575	27.505	26.070			126.176		13.135	192.886
63	Phường Long Hoa	191.203	183.327	79.132	104.195			261.845		38.831	484.003
64	Phường Ninh Thạnh	71.795	67.089	36.179	30.910			175.995		23.568	266.652
65	Phường Bình Minh	230.708	212.826	128.146	84.680			121.100		11.486	345.412
66	Phường An Tịnh	135.190	123.448	63.279	60.169			142.082		37.912	303.442
67	Xã Bến Cầu	99.360	88.327	57.376	30.951			179.343		16.507	284.177
68	Xã Long Thuận	33.616	29.825	19.084	10.741			161.707		13.903	205.435
69	Xã Long Chử	27.785	24.416	16.731	7.685			130.269		19.593	174.278
70	Xã Phước Thạnh	91.100	78.740	57.009	21.731			163.419		24.338	266.497
71	Xã Thạnh Đức	34.929	31.751	19.655	12.096			152.773		25.037	209.561
72	Xã Phước Chỉ	16.300	15.565	8.509	7.056			155.955		16.551	188.071
73	Xã Hưng Thuận	48.515	43.673	24.378	19.295			92.830		17.872	154.375
74	Phường Gia Lộc	99.959	91.121	49.821	41.300			125.062		13.082	229.265
75	Phường Gò Dầu	117.035	107.672	48.980	58.692			170.633		16.622	294.927
76	Phường Trảng Bàng	105.111	100.690	33.026	67.664			108.925		47.386	257.001
77	Xã Hào Đức	27.597	23.726	15.917	7.809			154.917		14.511	193.154
78	Xã Châu Thành	62.863	56.424	29.680	26.744			205.230		16.699	278.353

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm trước để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSX được hưởng từ nguồn thu tinh quản lý					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
79	Xã Ninh Điền	84.812	81.236	15.518	65.718			77.324		14.913	173.473
80	Xã Hòa Hội	15.864	13.591	9.350	4.241			127.154		14.736	155.481
81	Xã Phước Vinh	47.312	45.773	10.769	35.004			92.186		11.000	148.959
82	Xã Trà Vong	27.174	25.275	12.363	12.912			130.978		10.000	166.253
83	Xã Thạnh Bình	71.893	68.767	21.035	47.732			86.872		10.000	165.639
84	Xã Tân Biên	94.492	91.858	17.268	74.590			121.710		11.000	224.568
85	Xã Tân Lập	221.454	220.142	12.022	208.120			0		14.947	235.089
86	Phường Thanh Điền	88.030	85.534	43.624	41.910			100.539		10.164	196.237
87	Xã Tân Hòa	27.475	26.543	9.213	17.330			126.273		26.000	178.816
88	Xã Tân Thành	76.495	75.043	10.108	64.935			65.260		17.431	157.734
89	Xã Tân Hội	58.544	56.599	11.589	45.010			64.590		21.308	142.497
90	Xã Tân Phú	30.517	27.779	18.277	9.502			142.670		34.691	205.140
91	Xã Tân Châu	41.421	39.436	16.492	22.944			107.349		9.000	155.785
92	Xã Tân Đông	58.055	56.253	13.208	43.045			114.931		17.977	189.161
93	Xã Dương Minh Châu	118.868	110.115	68.023	42.092			120.733		20.000	250.848
94	Xã Cầu Khởi	24.595	22.713	12.608	10.105			129.999		31.354	184.066
95	Xã Lộc Ninh	57.560	51.111	35.641	15.470			153.086		23.350	227.547
96	Xã Truong Mít	56.183	51.363	30.805	20.558			142.816		15.770	209.949

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu vốn ĐTP từ nguồn NSDP	Gồm			Bổ sung có mục tiêu vốn SN thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Gồm	
					Nguồn NSTT	Nguồn sử dụng đất NS tỉnh (Chi đầu tư giao thông)	Nguồn XSKT (Chi đầu tư thực hiện 02 Đề án về Giáo dục)		Nguồn NSTW	Trong đó Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	3.2	3.3	4	4.1	a
	TỔNG SỐ	1.849.330		1.747.695		958.000	789.695	101.635	101.635	101.635
1	Phường Long An	18.776		18.776		9.000	9.776			
2	Phường Tân An	10.000		10.000		10.000				
3	Phường Khánh Hậu	10.000		10.000		10.000				
4	Xã Thuận Mỹ	21.280		21.280		10.000	11.280			
5	Xã An Lục Long	33.125		33.125		10.000	23.125			
6	Xã Vĩnh Công	18.499		18.499		10.000	8.499			
7	Xã Tầm Vu	9.000		9.000		9.000				
8	Xã Vàm Cỏ	10.000		10.000		10.000				
9	Xã Tân Trụ	27.546		27.546		9.000	18.546			
10	Xã Nhựt Tảo	28.000		28.000		10.000	18.000			
11	Xã Bến Lức	9.000		9.000		9.000				
12	Xã Mỹ Yên	10.000		10.000		10.000				
13	Xã Bình Đức	16.640		16.394		10.000	6.394	246	246	246
14	Xã Lương Hòa	12.827		12.827		10.000	2.827			
15	Xã Thạnh Lợi	11.580		11.580		10.000	1.580			
16	Xã Thủ Thừa	9.000		9.000		9.000				
17	Xã Mỹ An	16.688		16.688		10.000	6.688			
18	Xã Mỹ Thạnh	16.765		15.945		10.000	5.945	820	820	820
19	Xã Tân Long	19.072		14.482		10.000	4.482	4.590	4.590	4.590
20	Xã An Ninh	20.342		20.342		10.000	10.342			
21	Xã Hiệp Hòa	23.938		23.938		10.000	13.938			
22	Xã Hậu Nghĩa	39.000		39.000		9.000	30.000			
23	Xã Hòa Khánh	21.843		21.843		10.000	11.843			
24	Xã Đức Lập	15.721		15.721		10.000	5.721			
25	Xã Mỹ Hạnh	16.551		16.551		10.000	6.551			
26	Xã Đức Hòa	25.000		25.000		10.000	15.000			
27	Xã Mỹ Quý	18.520		18.291		11.000	7.291	229	229	229
28	Xã Đông Thành	11.410		11.000		11.000		410	410	410
29	Xã Đức Huệ	12.056		11.892		10.000	1.892	164	164	164
30	Xã Phước Lý	10.000		10.000		10.000				
31	Xã Mỹ Lộc	35.773		35.773		10.000	25.773			
32	Xã Cần Giuộc	16.179		16.179		9.000	7.179			
33	Xã Phước Vĩnh Tây	20.000		20.000		10.000	10.000			
34	Xã Tân Tập	10.000		10.000		10.000				
35	Xã Long Cang	17.473		16.966		10.000	6.966	507	507	507
36	Xã Rạch Kiến	25.399		25.399		10.000	15.399			
37	Xã Mỹ Lệ	28.595		26.871		10.000	16.871	1.724	1.724	1.724
38	Xã Tân Lân	28.103		26.579		10.000	16.579	1.524	1.524	1.524
39	Xã Cần Đước	9.041		9.000		9.000		41	41	41
40	Xã Long Hựu	20.357		20.357		10.000	10.357			
41	Xã Tân Thạnh	13.836		9.000		9.000		4.836	4.836	4.836
42	Xã Hậu Thạnh	28.548		23.178		10.000	13.178	5.370	5.370	5.370
43	Xã Nhơn Hòa Lập	23.177		17.071		10.000	7.071	6.106	6.106	6.106
44	Xã Nhơn Ninh	14.672		10.000		10.000		4.672	4.672	4.672

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu vốn ĐTPT từ nguồn NSDP	Gồm			Bổ sung có mục tiêu vốn SN thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Gồm	
					Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất NS tỉnh (Chi đầu tư giao thông)	Nguồn XSKT (Chi đầu tư thực hiện 02 Đề án về Giáo dục)		Nguồn NSTW	Trong đó Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	3.2	3.3	4	4.1	a
45	Xã Thanh Hóa	17.887		16.740		9.000	7.740	1.147	1.147	1.147
46	Xã Tân Tây	17.891		14.936		10.000	4.936	2.955	2.955	2.955
47	Xã Thanh Phước	22.622		15.541		10.000	5.541	7.081	7.081	7.081
48	Xã Bình Thành	12.754		11.000		11.000		1.754	1.754	1.754
49	Xã Bình Hòa	35.063		31.604		11.000	20.604	3.459	3.459	3.459
50	Xã Mộc Hóa	19.816		15.964		9.000	6.964	3.852	3.852	3.852
51	Phường Kiến Tường	9.000		9.000		9.000				
52	Xã Tuyên Thạnh	20.481		17.118		10.000	7.118	3.363	3.363	3.363
53	Xã Bình Hiệp	11.000		11.000		11.000				
54	Xã Vĩnh Hưng	22.252		19.240		9.000	10.240	3.012	3.012	3.012
55	Xã Tuyên Bình	16.121		13.334		11.000	2.334	2.787	2.787	2.787
56	Xã Khánh Hưng	16.658		12.580		11.000	1.580	4.078	4.078	4.078
57	Xã Tân Hưng	42.986		37.495		9.000	28.495	5.491	5.491	5.491
58	Xã Vĩnh Châu	23.226		16.177		10.000	6.177	7.049	7.049	7.049
59	Xã Vĩnh Thạnh	17.766		11.570		10.000	1.570	6.196	6.196	6.196
60	Xã Hưng Điền	17.926		11.000		11.000		6.926	6.926	6.926
61	Phường Tân Ninh	31.875		31.875		9.000	22.875			
62	Phường Hòa Thành	13.135		13.135		10.000	3.135			
63	Phường Long Hoa	38.831		38.831		9.000	29.831			
64	Phường Ninh Thạnh	23.568		23.568		10.000	13.568			
65	Phường Bình Minh	11.486		11.486		10.000	1.486			
66	Phường An Tịnh	37.912		37.912		10.000	27.912			
67	Xã Bến Cầu	16.507		16.318		11.000	5.318	189	189	189
68	Xã Long Thuận	13.903		13.903		11.000	2.903			
69	Xã Long Chữ	19.593		17.872		11.000	6.872	1.721	1.721	1.721
70	Xã Phước Thạnh	24.338		23.313		10.000	13.313	1.025	1.025	1.025
71	Xã Thạnh Đức	25.037		23.911		10.000	13.911	1.126	1.126	1.126
72	Xã Phước Chi	16.551		12.346		11.000	1.346	4.205	4.205	4.205
73	Xã Hưng Thuận	17.872		17.872		10.000	7.872			
74	Phường Gia Lộc	13.082		13.053		10.000	3.053	29	29	29
75	Phường Gò Dầu	16.622		16.458		9.000	7.458	164	164	164
76	Phường Trảng Bàng	47.386		47.140		9.000	38.140	246	246	246
77	Xã Hào Đức	14.511		13.634		10.000	3.634	877	877	877
78	Xã Châu Thành	16.699		16.699		9.000	7.699			
79	Xã Ninh Điền	14.913		14.913		11.000	3.913			
80	Xã Hòa Hội	14.736		13.236		11.000	2.236	1.500	1.500	1.500
81	Xã Phước Vinh	11.000		11.000		11.000				
82	Xã Trà Vong	10.000		10.000		10.000				
83	Xã Thạnh Bình	10.000		10.000		10.000				
84	Xã Tân Biên	11.000		11.000		11.000				
85	Xã Tân Lập	14.947		14.947		11.000	3.947			
86	Phường Thanh Điền	10.164		10.000		10.000		164	164	164
87	Xã Tân Hòa	26.000		26.000		11.000	15.000			
88	Xã Tân Thành	17.431		17.431		10.000	7.431			
89	Xã Tân Hội	21.308		21.308		10.000	11.308			
90	Xã Tân Phú	34.691		34.691		10.000	24.691			
91	Xã Tân Châu	9.000		9.000		9.000				
92	Xã Tân Đông	17.977		17.977		11.000	6.977			
93	Xã Dương Minh Châu	20.000		20.000		9.000	11.000			
94	Xã Cầu Khởi	31.354		31.354		10.000	21.354			
95	Xã Lộc Ninh	23.350		23.350		10.000	13.350			
96	Xã Truong Mít	15.770		15.770		10.000	5.770			

Phụ lục
CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh)



Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
A	B	3	4
I	Tổng dư nợ đầu năm	378.177	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	378.177	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		
II	Trả nợ gốc vay trong năm	39.100	
II.1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	39.100	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.100	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		
II.2	Nguồn trả nợ	39.100	
-	Từ nguồn vay		
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	4.000	
-	Bội thu ngân sách địa phương	35.100	
III	Tổng mức vay trong năm	4.000	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.000	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		
IV	Tổng dư nợ cuối năm	343.077	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	343.077	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		
V	Trả nợ lãi, phí	16.100	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.100	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		